

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CỬA CẨM HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16 /CBTT-CC

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng

- Mã chứng khoán: CCP
- Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3837393, Fax: 0225.3837393
- Email: camporthp1@gmail.com Website: www.cuacamporthp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 01/03/2023 tại đường dẫn: <http://cuacamport.com.vn/thong-tin-co-dong/bao-cau-tai-chinh-da-duoc-kiem-toan-nam-2022/102-355-4264.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2022



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 27

/// ★ M.S.V

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Thành viên
Ông Hoàng Minh Quý	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2023, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.707.501.203	26.127.725.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.895.534.054	1.468.427.830
1. Tiền	111	5	1.895.534.054	1.468.427.830
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	18.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	18.000.000.000	18.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.801.647.242	6.154.669.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.427.775.965	5.834.564.758
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.847	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	373.869.430	345.729.227
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-	(25.624.802)
IV. Hàng tồn kho	140		5.266.347	4.598.848
1. Hàng tồn kho	141	10	5.266.347	4.598.848
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.053.560	30.000
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	5.053.560	30.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.158.634.591	10.347.010.405
I. Tài sản cố định	220		7.234.960.419	9.140.137.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.234.960.419	9.140.137.743
- Nguyên giá	222		42.938.838.873	42.938.838.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.703.878.454)	(33.798.701.130)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		311.636.364	311.636.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	311.636.364	311.636.364
III. Tài sản dài hạn khác	260		612.037.808	895.236.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	612.037.808	895.236.298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		40.866.135.794	36.474.736.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.328.892.726	6.726.481.518
I. Nợ ngắn hạn	310		13.326.892.726	6.724.481.518
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.173.332.789	5.390.099.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.674.838	6.129.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	34.389.260	11.719.640
4. Phải trả người lao động	314		486.553.170	503.370.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	307.688.748	278.135.956
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	183.681.749	224.954.282
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		134.572.172	310.072.172
II. Nợ dài hạn	330		2.000.000	2.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	2.000.000	2.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.537.243.068	29.748.254.748
I. Vốn chủ sở hữu	410		27.537.243.068	29.748.254.748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	3.881.400.000	3.881.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	5.117.071.639	5.117.071.639
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	(5.461.228.571)	(3.250.216.891)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(3.250.216.891)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.211.011.680)	(3.250.216.891)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		40.866.135.794	36.474.736.266

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	230.816.591.794		65.721.289.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		230.816.591.794		65.721.289.679
4. Giá vốn hàng bán	11	21	229.696.626.820		65.878.763.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.119.964.974		(157.473.810)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.034.177.856		1.138.012.550
7. Chi phí tài chính	22	23	8.587.811		314.722
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.587.811		-
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	163.704.327		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	4.192.862.372		4.231.660.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.211.011.680)		(3.251.436.267)
11. Thu nhập khác	31		-		1.219.376
12. Chi phí khác	32		-		-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-		1.219.376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.211.011.680)		(3.250.216.891)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-		-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.211.011.680)		(3.250.216.891)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(921)		(1.354)

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.211.011.680)	(3.250.216.891)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	1.905.177.324	1.905.177.324
- Các khoản dự phòng	03	9	(25.624.802)	25.624.802
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22	(1.131.506)	314.722
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(1.033.046.350)	(1.138.012.550)
- Chi phí lãi vay	06		8.587.811	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.357.049.203)	(2.457.112.593)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.593.441.934)	2.489.214.194
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(667.499)	1.421.152
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.777.911.208	(6.179.635.849)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		283.198.490	798.688.798
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.587.811)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	-	(14.342.192)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(175.500.000)	(124.899.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.074.136.749)	(5.486.665.490)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(9.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	9.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.000.111.467	801.780.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.500.111.467	801.780.070
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		33.591.488.410	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.591.488.410)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		425.974.718	(4.684.885.420)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	1.468.427.830	6.153.627.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22	1.131.506	(314.722)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	1.895.534.054	1.468.427.830
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 2 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Cảng Cửa Cấm Hải Phòng theo Quyết định số 17/QĐ/UB ngày 06/01/2004 của UBND Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200576055 lần đầu ngày 09/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 11/4/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 24.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ cảng biển.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy; hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy; hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến; trục vớt tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá ghi sổ kế toán. Số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex tại ngày 31/12/2022 là 23.420 VND/USD (tại ngày 31/12/2021 là 22.620 VND/USD).

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn).

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
TSCĐ khác	đã khấu hao hết

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm là chi phí tư vấn và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật cho dự án đầu tư xây dựng mở rộng mặt bằng 13.000m² bãi cạn phát sinh từ năm 2012. Công ty chưa có quyết định dừng dự án này.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo trì cầu cảng và chi phí sửa chữa nhà làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa, bảo trì cầu cảng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa nhà làm việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký; tiền điện; phí kiểm toán và các khoản khác.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi chênh lệch tỷ giá là khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là khoản lãi thiếu chi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền thiếu chi và lãi suất thiếu chi thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm, bao gồm: phí dịch vụ đại lý và cước vận chuyển đầu.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, phí chuyển tiền...).

4.17 Thuế

Năm 2022, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 18, 20, 30.

5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	126.639.231	58.410.892
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.768.894.823	1.410.016.938
Cộng	1.895.534.054	1.468.427.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	18.000.000.000	18.000.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	9.500.000.000	9.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng	8.500.000.000	8.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	12.427.775.965	5.834.564.758
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	12.231.759.291	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	196.016.674	5.834.564.758
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>	12.231.759.291 <i>12.231.759.291</i>	- -

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	373.869.430	-	345.729.227	-
Tạm ứng	3.000.000	-	8.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	370.559.030	-	337.624.147	-
Phải thu khác	310.400	-	105.080	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(25.624.802)	-
Trích lập dự phòng	-	(25.624.802)
Hoàn nhập dự phòng	25.624.802	-
Số dư cuối năm	-	(25.624.802)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(25.624.802)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.266.347	-	4.598.848	-
Cộng	5.266.347	-	4.598.848	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	612.037.808	895.236.298
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.399.696	30.805.489
Chi phí sửa chữa, bảo trì cầu cảng	545.318.757	752.411.454
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	5.319.355	112.019.355

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tại ngày 01/01	311.636.364	311.636.364
Tăng trong năm	-	-
Xây dựng cơ bản	-	-
Giảm trong năm	-	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	-
Tại ngày 31/12 (*)	311.636.364	311.636.364

(*) Bao gồm:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình cải tạo nâng cấp bãi cạn (*)	311.636.364	311.636.364
Cộng	311.636.364	311.636.364

(*): là chi phí tư vấn và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật cho dự án đầu tư xây dựng mở rộng mặt bằng 13.000m² bãi cạn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tháng 4/2011 phát sinh từ năm 2012. Đến nay, dự án vẫn đang trong quá trình xin cấp phép của UBND thành phố và Công ty chưa có quyết định dừng đối với dự án trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	29.841.332.915	11.131.807.905	788.032.598	1.027.665.455	150.000.000	42.938.838.873
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	29.841.332.915	11.131.807.905	788.032.598	1.027.665.455	150.000.000	42.938.838.873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	21.306.843.986	10.902.969.742	788.032.598	650.854.804	150.000.000	33.798.701.130
Tăng trong năm	1.715.810.772	86.600.004	-	102.766.548	-	1.905.177.324
Khấu hao trong năm	1.715.810.772	86.600.004	-	102.766.548	-	1.905.177.324
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	23.022.654.758	10.989.569.746	788.032.598	753.621.352	150.000.000	35.703.878.454
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	8.534.488.929	228.838.163	-	376.810.651	-	9.140.137.743
Tại ngày 31/12/2022	6.818.678.157	142.238.159	-	274.044.103	-	7.234.960.419

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 12.366.027.601 VND (tại ngày 31/12/2021 là 12.366.027.601 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	12.173.332.789	12.173.332.789	5.390.099.661	5.390.099.661
Công ty Xăng dầu B12	12.088.835.341	12.088.835.341	-	-
Các đối tượng khác	84.497.448	84.497.448	5.390.099.661	5.390.099.661

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.614.560	368.603.521	345.828.821	34.389.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.000)	-	-	(30.000)
Thuế thu nhập cá nhân	105.080	9.344.971	14.473.611	(5.023.560)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	536.794.000	536.794.000	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.689.640	917.742.492	900.096.432	29.335.700
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	11.719.640			34.389.260
15.2 Phải thu	30.000			5.053.560

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	307.688.748	278.135.956
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký	222.515.200	229.977.600
Tiền ăn ca	1.440.000	-
Tiền điện tháng 12	26.266.800	12.000.000
Phí kiểm toán	15.000.000	30.000.000
Chi phí phải trả khác	42.466.748	6.158.356

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	183.681.749	224.954.282
Kinh phí công đoàn	174.867.749	205.474.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.814.000	19.480.191
17.2 Dài hạn	2.000.000	2.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000	2.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	23.770.038
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	3.273.986.929
Lỗi trong năm	-	-	-	3.250.216.891
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.770.038
Số đầu năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	(3.250.216.891)
Tăng trong năm nay	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	2.211.011.680
Lỗi trong năm	-	-	-	2.211.011.680
Số cuối năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	(5.461.228.571)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000
Các cổ đông khác	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	24.000.000.000	24.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	24.000.000.000	24.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	(3.250.216.891)	23.770.038
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	2.211.011.680	3.273.986.929
Lỗi trong năm	2.211.011.680	3.250.216.891
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	23.770.038
Tại ngày 31/12	(5.461.228.571)	(3.250.216.891)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.400.000</i>	<i>2.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.400.000</i>	<i>2.400.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	1.021,11	2.107,15
20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh đầu	226.212.244.567	60.786.707.390
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.604.347.227	4.934.582.289
Cộng	230.816.591.794	65.721.289.679
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	166.579.767.400	45.213.700.328
<i>Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>	<i>166.579.767.400</i>	<i>45.213.700.328</i>
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh đầu	224.523.925.071	60.110.894.759
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.172.701.749	5.767.868.730
Cộng	229.696.626.820	65.878.763.489
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.033.046.350	1.138.012.550
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.131.506	-
Cộng	1.034.177.856	1.138.012.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	8.587.811	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	314.722
Cộng	8.587.811	314.722

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
24.1 Chi phí bán hàng	163.704.327	-
Chi phí vận chuyển	36.794.122	-
Phí dịch vụ đại lý	126.910.205	-
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.192.862.372	4.231.660.285
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.746.580.712	2.762.500.307
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>2.209.786.712</i>	<i>2.355.509.007</i>
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>536.794.000</i>	<i>406.991.300</i>
Chi phí khác	1.446.281.660	1.469.159.978

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.857.046	21.720.242
Chi phí nhân công	4.814.565.859	5.084.671.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.905.177.324	1.905.177.324
Chi phí dự phòng	(25.624.802)	25.624.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.666.359	948.931.918
Chi phí khác	2.015.626.662	2.013.403.135
Cộng	9.529.268.448	9.999.529.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(2.211.011.680)	(3.250.216.891)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
Chi phí không được trừ	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	(2.211.011.680)	(3.250.216.891)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (5)=(3)*(4)	-	-

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(2.211.011.680)	(3.250.216.891)
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	(2.211.011.680)	(3.250.216.891)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(921)	(1.354)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	1.895.534.054	1.468.427.830
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.000.000.000	18.500.000.000
Phải thu của khách hàng	12.427.775.965	5.808.939.956
Phải thu khác	370.559.030	337.624.147
Cộng	<u>32.693.869.049</u>	<u>26.114.991.933</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	12.173.332.789	5.390.099.661
Chi phí phải trả	81.766.289	44.984.702
Phải trả khác	2.000.000	2.000.000
Cộng	<u>12.257.099.078</u>	<u>5.437.084.363</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	12.173.332.789	-
Chi phí phải trả	81.766.289	-
Phải trả khác	-	2.000.000
Cộng	<u>12.255.099.078</u>	<u>2.000.000</u>
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	5.390.099.661	-
Chi phí phải trả	44.984.702	-
Phải trả khác	-	2.000.000
Cộng	<u>5.435.084.363</u>	<u>2.000.000</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
Bán hàng		166.579.767.400	45.213.700.328
Thuế GTGT đầu ra		16.657.976.743	4.521.370.033
Thu tiền bán hàng		171.005.984.852	57.781.484.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Năm 2022	Chức vụ	Lương và các khoản khác VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch HĐQT	-	39.424.000	39.424.000
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT	135.120.000	28.672.000	163.792.000
Ông Hoàng Minh Quý	Thành viên HĐQT	125.680.000	28.672.000	154.352.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc, Thành viên HĐQT	210.680.000	28.672.000	239.352.000
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	154.040.000	28.672.000	182.712.000
Bà Nguyễn Thùy Chi	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 22/4/2022)	114.879.231	-	114.879.231
Bà Hoàng Thị Thúy Hương	Trưởng Ban Kiểm soát miễn nhiệm ngày 22/4/2022	-	8.192.000	8.192.000
Bà Hoàng Thị Hoài	Thành viên BKS (từ ngày 22/4/2022)	125.720.000	14.336.000	140.056.000
Ông Đỗ Trọng Tiến	Thành viên BKS (từ ngày 22/4/2022)	112.720.000	14.336.000	127.056.000
Ông Đinh Mai Hân	Thành viên BKS miễn nhiệm ngày 22/4/2022	8.630.000	5.734.400	14.364.400
Ông Nguyễn Hữu Ban	Thành viên BKS miễn nhiệm ngày 22/4/2022	131.320.000	5.734.400	137.054.400
Cộng		1.118.789.231	202.444.800	1.321.234.031
Năm 2021	Chức vụ	Lương và các khoản khác VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch HĐQT	-	37.312.000	37.312.000
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT	131.220.000	27.136.000	158.356.000
Ông Hoàng Minh Quý	Thành viên HĐQT	117.390.000	27.136.000	144.526.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc, Thành viên HĐQT	205.060.000	27.136.000	232.196.000
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc, Thành viên HĐQT	149.680.000	27.136.000	176.816.000
Bà Hoàng Thị Thúy Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	-	27.136.000	27.136.000
Ông Đinh Mai Hân	Thành viên BKS	121.490.200	18.995.200	140.485.400
Ông Nguyễn Hữu Ban	Thành viên BKS	121.990.200	18.995.200	140.985.400
Cộng		846.830.400	210.982.400	1.057.812.800

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: dịch vụ cảng biển và kinh doanh đầu cho tàu biển. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ cảng biển: cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, giao nhận, lưu bãi, cầu bến, cho thuê mặt bằng kho bãi ...
- Bộ phận kinh doanh đầu: kinh doanh đầu theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

	<u>Dịch vụ cảng biển</u>	<u>Kinh doanh đầu</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	28.634.376.503	12.231.759.291	40.866.135.794
Cộng			<u>40.866.135.794</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.240.057.385	12.088.835.341	13.328.892.726
Cộng			<u>13.328.892.726</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

	<u>Dịch vụ cảng biển</u>	<u>Kinh doanh đầu</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	4.604.347.227	226.212.244.567	230.816.591.794
Giá vốn hàng bán	5.172.701.749	224.523.925.071	229.696.626.820
Chi phí không phân bổ			4.356.566.699
Doanh thu hoạt động tài chính			1.034.177.856
Chi phí tài chính			8.587.811
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(2.211.011.680)
Lãi (lỗ) khác			-
Lợi nhuận trước thuế			(2.211.011.680)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			<u>(2.211.011.680)</u>

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

	<u>Dịch vụ cảng biển</u>	<u>Kinh doanh đầu</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	31.169.544.281	5.305.191.985	36.474.736.266
Cộng			<u>36.474.736.266</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.404.762.317	5.321.719.201	6.726.481.518
Cộng			<u>6.726.481.518</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021**

	<u>Dịch vụ cảng biển</u>	<u>Kinh doanh đầu</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	4.934.582.289	60.786.707.390	65.721.289.679
Giá vốn hàng bán	5.767.868.730	60.110.894.759	65.878.763.489
Chi phí không phân bổ			4.231.660.285
Doanh thu hoạt động tài chính			1.138.012.550
Chi phí tài chính			314.722
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3.251.436.267)
Lãi (lỗ) khác			1.219.376
Lợi nhuận trước thuế			(3.250.216.891)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			<u>(3.250.216.891)</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh*Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023***Giám đốc****Nguyễn Mạnh Cường**